

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Thuận Lợi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
1	2	4	5	6	7	8	10
Tổng số thu	169.519	0	169.519	Tổng số chi	161.800	0	161.800
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	169.519	0	169.519	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	161.800	0	161.800
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.091	0	1.091	1. Chi đầu tư phát triển	0	0	
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	2.283	0	2.283	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0	0	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0		3. Chi thường xuyên	133.775		133.775
4. Thu kết dư năm trước	1	0	1	4. Chi viện trợ	0	0	0
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	1.313	0	1.313	5. Chi cho vay	0	0	0
6. Thu viện trợ	0	0		6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	164.831	0	164.831	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	121.126	0	121.126	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	28.025	0	28.025
- Bổ sung có mục tiêu	43.705	0	43.705	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	0	0	0
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)			7.719				
- Bội chi = chi - thu ¹							
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh ¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)	0	0	0	B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc) ¹	0	0	0

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HDND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Thuận Lợi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)=7	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	167.663	167.663	169.519	6.534	209.488	39.969	169.519	101	101
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.518	1.518	3.375	6.534	41.773	38.398	3.375	222	222
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	536	536	725	4.142	6.193	5.468	725	135	135
	- Thuế giá trị gia tăng	536	536	663	3.967	5.709	5.046	663	124	124
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	4	98	140	136	4	0	0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt (nộp chậm)	0	0	58	77	344	286	58	0	0
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thu từ khí thiên nhiên	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí		0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	0	0	0	0	0	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế tài nguyên		0			0				
5	Lệ phí trước bạ	501	501	1.402	110	4.383	2.980	1.402	280	280

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Thuận Lợi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)=7	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	140	140	0,235		404	404	0,235	0	0,168
8	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0		
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Phí, lệ phí	91	91	100	7	100	0	100	110	110
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu		0			0				
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	91	91	100	7	100	0	100	110	110
	Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phí hạ tầng cửa khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Tiền sử dụng đất	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý									
12	Thu tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: - Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Thu khác ngân sách	251	251	772	2.275	30.318	29.546	772		308
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		0	375	0	375	0	375	0	0
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Thu từ hoạt động xổ số	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Thu về dầu thô	0	0	0	0	0	0	0	0	0

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Thuận Lợi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HBND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HBND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)=7	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.5	Thuế đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.6	Thu khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Phụ thu về dầu, khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thuế xuất khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thuế nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Phí, lệ phí hải quan	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Thu khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Thu Viện trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Các khoản huy động, đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Các khoản huy động đóng góp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Thu nợ gốc cho vay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Thu lãi cho vay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Vay trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Vay để trả nợ gốc vay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Vay trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	164.831	164.831	164.831	0	166.402	1.571,0	164.831	100	100
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	164.831	164.831	164.831	0	164.831	0	164.831	100	100
1.	Bổ sung cân đối	121.126	121.126	121.126	0	121.126		121.126	100	100

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Thuận Lợi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)=7	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
2.	Bổ sung có mục tiêu	43.705	43.705	43.705	0	43.705	0	43.705	100	100
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	43.705	43.705	43.705		43.705		43.705	100	100
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước		0			0				
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		0			1.571	1.571,0			
D	THU CHUYỂN NGUỒN	1.313	1.313	1.313	0	1.313		1.313	100	100
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	1	1	1	0	1	0	1	100	100

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Thuận Lợi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)=(3)-(1)	(7)=(3)-(2)
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	179.600	179.600	326.631	164.831	160.229	182	182
I	Chi đầu tư phát triển	15.345	15.345	0	0		0	0
1	Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực	0	0	0	0	0		0
1.1	Chi quốc phòng	0	0	0	0	0		0
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	0	0	0	0	0		0
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0		0
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0	0	0	0		0
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0	0		0
1.6	Chi Văn hóa thông tin	0	0	0	0	0		0
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình	0	0	0	0	0		0
1.8	Chi Thể dục thể thao	0	0	0	0	0		0
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0		0
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0		0
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0		0
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0		0
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	15.345	15.345	0	0		0	0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0	0			0
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0	0			0
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	0	0	0	0			0
III	Chi thường xuyên	162.942	162.942	133.775	0	133.775	82	82
2.1	Chi quốc phòng	4.776	4.776	3.836	0	3.836	80	80
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	3.931	3.931	2.730	0	2.730	69	69
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	70.925	70.925	66.889	0	66.889	94	94
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0	0	0			0
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0	0	0	0
2.6	Chi Văn hóa thông tin	100	100	100	0	100	100	100
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	39	39	39	0	39	100	100
2.8	Chi Thể dục thể thao	337	337	337	0	337	100	100
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	1.426	1.426	1.426	0	1.426	100	100
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	4.532	4.532	4.532	0	4.532	100	100

HĐND XÃ THUẬN LỢI

Mẫu biểu số 61

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Thuận Lợi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	70.213	70.213	47.223	0	47.223	67	67
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	6.361	6.361	6.361	0	6.361	100	100
2.13	Chi khác	302	302	302	0	302	100	100
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		0	0	0			0
V	Chi viện trợ		0	0	0			0
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ		0	0	0			0
VII	Chi chuyển nguồn	1.313	1.313	26.454	0	26.454	2.015	2.015
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước				0			
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				164.831			
1	Bổ sung cân đối				121.126			
2	Bổ sung có mục tiêu				43.705			
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước							
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước							
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN					1.571		
	TỔNG SỐ (A+B+C)	179.600	179.600	326.631	164.831	161.800	182	182

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP THEO MỤC LỤC NSNN

(Kèm theo Nghị quyết số 01 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Thuận Lợi)

Đơn vị: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
4	157	Nhóm 0110		31.728.463.105	6.269.918.845	23.289.377.832	2.169.166.428
		Tiểu nhóm 0111		5.334.404.660	2.186.286.661	3.144.008.381	4.109.618
		1000		5.094.455.983	2.088.726.800	3.005.729.183	0
			1001	389.412.721	159.659.211	229.753.510	0
			1003	397.559.762	162.999.481	234.560.281	0
			1004	136.410.000	55.928.100	80.481.900	0
			1006	3.997.766.378	1.639.084.094	2.358.682.284	0
			1012	12.405.000	5.086.050	7.318.950	0
			1014	153.902.122	63.099.864	90.802.258	0
			1015	7.000.000	2.870.000	4.130.000	0
		1050		237.950.888	97.559.861	136.281.409	4.109.618
			1052	237.950.888	97.559.861	136.281.409	4.109.618
		1250		1.997.789	0	1.997.789	0
			1254	1.997.789	0	1.997.789	0
		Tiểu nhóm 0112		12.119.551.648	0	12.119.316.478	235.170
		1400		11.715.078.400	0	11.715.078.400	0
			1401	11.715.078.400	0	11.715.078.400	0
		1550		218.000	0	218.000	0
			1558	218.000	0	218.000	0
		1600		404.255.248	0	404.020.078	235.170
			1601	95.716.365	0	95.481.195	235.170
			1602	5.346.164	0	5.346.164	0
			1603	303.192.719	0	303.192.719	0
		Tiểu nhóm: 0113		9.674.835.911	3.966.682.671	5.045.929.045	662.224.195
		1700		9.674.835.911	3.966.682.671	5.045.929.045	662.224.195
			1701	9.674.835.911	3.966.682.671	5.045.929.045	662.224.195

